

SỐ 1836

LUẬN ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN GIẢI NGHĨA

(Trong phần bốn địa, ghi lược danh số)

- *Bồ-tát Thiên Thân làm ra*
- *Đời Đường, Tam tạng Pháp sư Huyền Trang phụng chiếu dịch chữ Phạm ra chữ Hán.*
- *Đời Đường, Pháp sư Khuy Cơ ở chùa Từ Ân chú giải.*
- *Đời Minh, Lỗ Am Pháp sư Phổ Thái sửa thêm.*

QUYỂN THƯỢNG

ĐẠI: Lấy giản trừ Tiểu làm nghĩa.

THỪA: Do ý chuyên chở mà được tên (danh và nghĩa nói chung).

BÁCH: Số lượng.

PHÁP: Chỉ cho pháp thế gian và xuất thế gian. Cho nên Tâm pháp có tám, Tâm sở có năm mươi mốt, Sắc pháp có mười một, Bất tương ứng có hai mươi bốn, pháp Vô vi có sáu. Do đó mà có tên là Đại thừa Bách Pháp.

MINH: Là trí tuệ vô lậu của Bồ-tát, vì hay phá trừ tối tăm.

MÔN: Thông suốt không bị ngăn trệ

LUẬN: Giản trạch tánh tướng, dạy dỗ người học.

Trong phần bốn địa: Là một trong năm phần của Luận Du-già

Ghi lược danh số: Trong sáu trăm sáu mươi pháp, tóm tắt chỗ cương yếu, nêu ra danh kiện số mục một trăm pháp

Đây là luận chủ nóng lòng vì người, mà muốn người học biết điều cần thiết.

Lại phối hợp với lục thích thì:

Đại Thừa là ngôn giáo năng thuyết, chỉ có bốn pháp thanh, danh, cú, văn cho nên liệt. Bách pháp là sự lý sở thuyết, thông cả trăm pháp cho nên thắng. Dem thắng đến liệt, dùng liệt rõ thắng mà nói Bách pháp Đại thừa là y sĩ thích.

Lại bách pháp là sở duyên, nêu tất cả số nên thắng. Minh là tuệ của năng duyên, tức là một trong năm biệt cảnh nên liệt. Dem liệt đến thắng, dùng thắng để rõ liệt, nên nói minh của bách pháp là y chủ thích.

Lại minh là năng duyên, tức tuệ trong Biệt cảnh cho nên liệt.

Môn là sở thuyết thông cả một trăm pháp nên thắng. Luận là ngôn giáo hay diễn đạt, chỉ có thanh, danh, cú, văn nên liệt. Dem liệt đến thắng, dùng thắng rõ liệt, nên nói luận của môn là y chủ thích.

Lại, Luận là thể, là thanh, danh, cú, văn. Môn là dụng. Trên luận có công năng không bị bít lấp ngăn trệ. Dem thể đến dụng, nhiếp dụng về thể, nói Môn tức Luận là trì nghiệp thích.

Lại nữa, Luận là thể, là bốn pháp thanh, danh, cú, văn. Đại thừa là dụng. Trên Luận, thể có hai nghĩa là Lựa tiểu, Chuyên chở, nên nói Đại thừa. Dem thể đến dụng, nhiếp dụng về thể, nên nói Đại thừa tức là luận thuộc trì nghiệp thích.

Lại nữa, Đại thừa thông Giáo, Lý, Hạnh, Quả là sở thuyết nên thắng. Luận là năng thuyết, chỉ có ngôn giáo nên liệt. Dem liệt đến thắng, dùng thắng rõ liệt, nên nói Luận Đại Thừa là y chủ thích.

Lại nữa, sáu chữ ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN là sở thuyết nên thắng. Luận là năng thuyết, chỉ có giáo nên liệt. Dem liệt đến thắng, dùng thắng rõ liệt, nên nói ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN LUẬN là y chủ thích (cũng gọi Đới số y chủ).

Lại nữa, năm chữ ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH thông một trăm pháp thuộc sở thuyết nên thắng. Hai chữ MÔN LUẬN là năng thuyết nên liệt. Dem liệt đến thắng, dùng thắng rõ liệt, nên nói MÔN LUẬN ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH là y chủ thích (cũng gọi là Đới số y chủ thích)

Lại nữa, Đại thừa là giáo thể năng thuyết, môn luận là dụng. Trên giáo thể có nghĩa môn diệu chỉ ngộ nhập, có công dụng quyết trạch tánh tướng, dạy dỗ người học, đoạn ác sinh thiện, cho nên gọi là LUẬN. Dem thể đến dụng, nhiếp dụng về thể. Nên nói ĐẠI THỪA tức

môn luận là trì nghiệp thích (giải thích xong mười loại).

Nước Phú-lậu-sa-phú-la ở Bắc Thiên Trúc, Trung Hoa dịch là Trương phu. Nước này có Quốc sư dòng Bà-la-môn, họ Kiêu-thi-ca, sinh ba người con, cùng tên là Bà-tẩu-bàn-đậu, Trung Hoa dịch là Thiên Thân. Sau còn có tên khác là Tỳ Sưu Nữu Thiên Vương, đồng tên với em của Đế Thích. Tuy đồng một tên, nhưng đều có biệt hiệu riêng.

Người con trưởng tên là A-tăng-già, Trung Hoa dịch là Vô Trước, có căn tánh Bồ-tát. Người con út riêng gọi là Tỳ-lân-trì Bạt-bà, Trung Hoa dịch là Mẫu Nhi. Bởi vì Tỳ-lân-trì dịch là mẫu, Bạt-bà là Tử, còn gọi là Nhi. Người con giữa học rộng đa văn, thấu suốt kinh sách, tài giỏi thông minh, giới hạnh thanh bạch không ai bằng. Người anh và em đều có tên riêng, còn Pháp sư chỉ gọi là Bà-tẩu-bàn-đậu, nên không lẫn lộn. Ngài đã nương trên Du-già Luận tạo ra nhiều luận, giải thích Đại thừa, phát huy giáo lý chẳng phải không, chẳng phải có và trung đạo (có nói rõ trong Tạng Kinh cũ, phần truyện Bà-tẩu-bàn-đậu).

“Như Thế Tôn nói: Tất cả pháp vô ngã”.

Như Thế Tôn nói: Vốn là Phật nói. Luận chủ muốn đề cao pháp có chỗ phát xuất. Tất cả pháp... là nêu chung một trăm pháp và hai môn vô ngã để làm tông chỉ, là cương lĩnh của bộ luận này. Nếu xét tông chỉ, thì gồm tất cả Thánh giáo một đời của Phật theo sâu cạn thứ lớp, phân làm tám.

1. Tông Ngã pháp câu hữu: Tông này có năm bộ trong hai mươi bộ phái.

- Độc tử bộ.
- Pháp thượng bộ.
- Hiền trụ bộ.
- Chánh lượng bộ.
- Mật Lâm sơn bộ.

Cũng là lấy một phần nghĩa căn bản của Kinh Lượng bộ.

2. Tông Pháp hữu ngã vô: Gồm ba bộ.

- Nhất thiết hữu bộ.
- Tuyết sơn bộ.
- Đa văn bộ.

Lại thêm một phần nghĩa cuối của Hóa địa bộ.

3. Tông Pháp vô khứ lai: Gồm bảy bộ.

- Đại chúng bộ.
- Kê dận bộ.
- Chế đa sơn bộ.

- Tây sơn trụ bộ.
- Bắc sơn trụ bộ.
- Pháp tạng bộ.
- Âm quang bộ.

4. Tông Hiện thông giả thật: Gồm thuyết giả bộ, một phần nghĩa cuối của kinh bộ.

Bốn Tông trên đây là Tiểu thừa

5. Tông Tục vọng chân thật: Tức Thuyết xuất thế bộ.

6. Tông Chư pháp đản danh: Nhất thuyết bộ.

Hai tông này thông cả Đại và Tiểu thừa.

7. Tông Thắng nghĩa câu không.

8. Tông Ứng lý viên thật.

Hai tông cuối thuộc Đại thừa.

Chỉ thứ của Luận này là tông thứ tám, đối với sự sâu kín của ba thời, nói thuộc thời thứ ba.

Ba thời: Thời đầu là bốn bộ A-hàm, nói có. Thời thứ hai là tám bộ Bát-nhã, nói không. Thời thứ ba là Kinh Giải Thâm Mật, cùng nêu giáo lý trung đạo “không” và “có”

“Những gì là tất cả pháp? Sao gọi là vô ngã?”

Hỏi có năm thứ:

Vì hữu tình mà hỏi.

Không hiểu mà hỏi.

Ngu si mà hỏi.

Hỏi để thử.

Khinh thường công kích mà hỏi.

Đây vì lợi lạc hữu tình mà hỏi.

“Tất cả pháp lược có năm thứ.”

Đây là nêu chung các pháp, nói đúng lý thì thật có vô lượng, do tánh dục của chúng sinh vô lượng. Cho nên Luận Du-già bắt đầu từ năm thức của thân cho đến pháp giới gồm có sáu trăm sáu mươi pháp. Nay nói năm vị, một trăm pháp, há chẳng phải tóm lược sao? Nên nói: Lược có năm thứ. “Từ đây đến câu “Chân như vô vi” là đáp chung câu hỏi ban đầu.

- Tâm pháp.
- Tâm sở hữu pháp.
- Sắc pháp.
- Tâm bất tương ưng hành pháp.
- Vô vi pháp.

Tâm pháp. Có sáu nghĩa:

1. Tập khởi: Gọi là tâm, chỉ thuộc thức thứ tám, vì chứa nhóm các chủng tử khởi hiện hành.
2. Tích tập: Gọi là tâm, chỉ cho bảy thức trước, có công năng chứa nhóm chủng tử các pháp. Hoặc tập khởi thuộc bảy thức trước vì hay chuyển hiện hành và chứa nhóm, huân tập khởi chủng tử. Hoặc tích tập gọi là tâm, thuộc thức thứ tám, vì chứa nhóm chủng tử các pháp.
3. Duyên lự: Gọi là tâm, hay duyên lự theo phần cảnh của mình.
4. Hoặc gọi là thức liễu biệt, vì có nghĩa liễu biệt. (phân biệt rõ ràng)
5. Hoặc gọi là ý, vì không gián đoạn.
6. Hoặc thức thứ tám gọi là tâm, thức thứ bảy gọi là ý, sáu thức trước gọi là thức. Thấy đều từ tâm phân chia.

Tâm sở hữu pháp. Có đủ ba Nghĩa:

- Thường y theo tâm khởi.
- Tương ứng với Tâm.
- Hệ thuộc vào tâm.

Ba nghĩa này gọi là tâm sở, vì tâm làm chỗ nương mới khởi được, như xúc... (năm món Biến hành) thường cùng với tâm tương ứng. Nói cùng với tâm tương ứng, vì tâm không tự tương ứng, tâm chẳng phải tâm sở, tha tánh tương ứng chẳng phải tự tánh.

Nghĩa tương ứng có bốn là thời, Y, Sở duyên và Sự đều đồng là tương ứng xúc... Xem lúc cùng với tâm nào sinh, liền thuộc xúc... của tâm đó. Như vậy theo thứ lớp có ba nghĩa.

Sắc pháp: Sở y sở duyên của thức, là sắc chất ngại của năm căn, năm cảnh, cũng gọi là Hữu đối sắc, do năng, sở tạo tám pháp mà thành mười cõi sắc. Vô đối sắc tức là pháp xứ sắc.

Bất tương ứng hành pháp: Hành uẩn có hai:

1. Tương ứng hành: Năm mươi một tâm sở pháp

Bất tương ứng hành: Bắt đầu từ ĐẮC, sau cùng là BẤT HÒA HỢP TÁNH, có hai mươi bốn pháp.

Vô vi pháp: Là không sinh, không diệt, không đến không đi, chẳng kia, chẳng đây, chẳng được, chẳng mất, phân biệt khác hữu vi, không tạo tác nên gọi là vô vi

Vì là Tối thắng.

Vì cùng đây tương ứng.

Vì ảnh Sở hiện.

Vì sai biệt.

Vì tỏ rõ Sở hiện.

Ban đầu là nói tám pháp này tạo thiện, ác, lưu chuyển trong năm đường cho đến thành Phật đều do tâm này.

Trong pháp hữu vi vì Tối Thắng được nói trước.

Vì cùng đây tương ứng: Tâm sở cùng với tâm vương tương ứng. Xét với tâm vương thì tâm sở kém, trước hơn sau kém.

Vì ảnh Sở hiện: Tức là sắc pháp trước. Sắc pháp này không thể tự khởi, cần phải nương nơi hai tâm trước (tâm vương, tâm sở) mà biểu hiện. Tự chứng tuy biến, mà không thể đích thân duyên, nên gọi là “Ảnh” để phân biệt với kiến phần cũng do tự chứng biến, nhưng chẳng phải là “Ảnh”. Hoặc chung làm bản chất cho tự chứng, hoặc phân biệt sắc do thọ dẫn, chẳng phải ảnh do thức biến. Thức thứ sáu khi duyên, dùng nó làm chất, chất theo ảnh mà nhiếp. Hai cái trước là năng biến, đây là sở biến. Trước năng sau sở, nên nói là sau.

Vì Phần vị sai biệt: Bất tương ứng hành này không thể tự khởi. Phải nhờ ba vị sai biệt ở trước tạm lập. Ba vị trước là thật, một cái này là giả, do đó nói rõ ở phần thứ tư.

Vì tỏ rõ Sở hiện: Đây là pháp vô vi thứ năm, có sáu thứ. Thể tánh của vô vi rất sâu xa, nếu không nhờ sự để rõ, thì không sao hiển bày. Mượn bốn cái trước đoan nhiệm thành tịnh để hiển bày.

Bốn thứ trước là hữu vi, đây là vô vi. Trước có sau không, nên nói ở rốt sau. Thứ lớp như thế.

Đây là kết thúc phần đáp. Do ở trên nói: Thắng, liệt, năng, sở, thật, giả, hữu, vô nên nói thứ lớp như thế. Đây là lược kết văn trên, nêu chung chương môn của năm vị, dưới bèn kể đủ danh số của một trăm pháp.

I. TÂM PHÁP: Lược có tám thứ (đây nêu chung, dưới kể riêng).

1- Nhãn thức. 2- Nhĩ thức. 3- Tỷ thức. 4- Thiệt thức. 5- Thân thức. 6- Ý thức.

Tùy căn lập tên, đủ năm nghĩa: Y, PHÁT, THUỘC, TRỢ, NHƯ. Trừ thức do căn phát, còn bốn nghĩa kia là thức y nơi căn thuộc Y chủ thích. Căn phát thức là y sĩ thích. Tuy sáu thức thân đều nương ý chuyển. Ở đây theo hoặc không cộng với ý thức mà gọi là Y, PHÁT..., nên năm thức không lẫn lộn với nhau, bởi vì địa vị chưa được tự tại nên nói như thế. Hoặc chỉ nương nơi ý, nên gọi là ý thức. Biện thức mà được tên tâm ý.

7- Mạt-na thức: Trung Hoa dịch là Ý thức. Như tàng thức thì gọi

thức tức ý. Còn Ý thức thứ sáu, như nhãn thức thì gọi là thức khác ý. Song các Thánh giáo sợ đây lộn với kia, nên thức thứ bảy chỉ lập tên ý. Lại để phân biệt tâm với thức, vì tích tập và liễu biệt kém các thứ khác, hoặc muốn hiển đây là chỗ nương gần gũi của ý thức nên chỉ lập tên ý.

8- A-lại-da thức: Trung Hoa dịch là tàng thức, vì hay dung chứa các chủng tử.

Tàng có ba nghĩa: Năng tàng, sở tàng, chấp tàng, cùng với tạp nhiễm xen nhau làm duyên. Hữu tình chấp làm ngã bên trong. Do ba nghĩa đây mà có tên tàng. Tàng tức là thức.

II. TÂM SỞ HỮU PHÁP: lược có 51 món, phân làm 6 vị:

- Biến hành có năm.
- Biệt cảnh có năm.
- Thiện có mười một.
- Phiền não có sáu.
- Tùy phiền não có hai mươi.
- Bất định có bốn.

Đây đưa ra tổng số để nêu ra chương môn, dưới tùy chương để kể tên.

Biến hành: Là tâm đi khắp tất cả bốn nơi, nghĩa là ba tánh, tám thức, chín địa, tất cả thời gian, đều có thể cùng khắp.

Biệt cảnh: Duyên riêng từng cảnh mà sinh. Cảnh sở duyên có bốn: Cảnh ưa vui, cảnh quyết định, cảnh quen thuộc, cảnh sở quán, vì mỗi thứ duyên không đồng nên gọi là biệt cảnh. Sẽ thấy giải ở văn sau.

Thiện: Chỉ phát sinh trong thiện tâm, đời này đời khác chỉ thuận theo lợi ích. Tánh thường lìa sự xấu xa vượt qua tội ác.

Phiền não: Tánh thuộc căn bản phiền não. Lại hay sinh tùy, hoặc gọi là căn bản. Phiền là nhiều, não là loạn. Tức phiền não này thường nhiều loạn hữu tình, khiến trôi lăn trong sinh tử.

Tùy phiền não: Theo căn bản phiền não kia có phần vị sai biệt và đẳng lưu tánh. Đây cũng sẽ thấy ở văn dưới.

Bất định: Do không đồng năm địa vị trước. Vì đối với thiện hay nhiễm đều chẳng có tính quyết định, không phải như định biến tâm xúc... chẳng phải như định biến địa dục... chẳng lập tên nhất định.

- **Biến hành có năm.** (Đây nêu riêng, dưới kể tên). Đó là:

- 1- Tác ý.
- 2- Xúc.

3- Thọ.

4- Tưởng.

5- Tư.

Tác ý: Tánh của nó là cảnh giác nên sinh khởi chủng tử của tâm. Nghiệp dụng là dẫn tâm khiến hướng đến tự cảnh.

Xúc: Tánh của nó hay khiến cho tâm, và tâm sở tiếp xúc cảnh. Nghiệp dụng (của xúc) làm chỗ nương cho thọ, tưởng, tư...

Thọ: Tánh của nó lãnh nạp cảnh tướng thuận, cảnh nghịch, vô ký. Nghiệp dụng (của thọ) là khởi lòng mong muốn. Vì hay khởi ý muốn hợp, ly và không cả hai, cũng nói là khiến các tâm khởi tướng vui, buồn, xả (đây là giải TƯ khác nhưng Ý đồng).

Tưởng: Tánh của nó ở nơi cảnh chấp giữ tướng. Nghiệp dụng (của tưởng) là đặt ra các danh ngôn. Nghĩa là an lập tự cảnh rõ ràng, mới có thể theo đó khởi các thứ danh ngôn.

Tư: Tánh của nó ở nơi cảnh chấp tướng. Nghiệp dụng (của tư) là đối với các phẩm, thiện ác... sai sử tâm. Là giữ cảnh tướng chánh nhân... sai sử tự tâm hay tạo thiện...

- **Biệt cảnh có năm** (đây nêu riêng, dưới kể tên). Đó là:

1- Dục.

2- Thắng giải.

3- Niệm.

4- Tam-ma-địa (Định).

5- Tuệ.

Dục: Tánh của nó mong cầu cảnh ưa thích. Nghiệp dụng (của dục) làm chỗ nương cho cần

Thắng giải: Tánh của nó giữ chặt cảnh quyết định. Nghiệp dụng (của thắng giải) là không thể lay chuyển. Nghĩa là nơi cảnh có sức chứng được giáo lý tà chánh... ở cảnh mình chấp, quyết định, nắm chặt, do đây mà duyên khác không thể làm cho chuyển. Nếu ở nơi cảnh còn do dự thì không có thắng giải. Thắng tức là giải.

Niệm: Tánh của nó ở nơi cảnh quen thuộc khiến tâm ghi nhớ không quên. Nghiệp dụng (của niệm) là làm chỗ nương cho định. Nghĩa là ở nơi cảnh luôn nhớ giữ cảnh quen thuộc không quên, hay đưa đến định.

Tam-ma-địa (Định): Trung Hoa dịch là Đăng trì. Tánh của nó đối với cảnh được quán, khiến tâm chuyên chú không tán loạn. Nghiệp dụng của nó (Tam-ma-địa) làm chỗ nương cho trí. Nghĩa là trong cảnh được, mất, bình thường, do định khiến tâm chuyên chú không tán loạn,

nương đây liền có trí quyết định. Sinh tâm chuyên chú là để hiển ý, muốn trụ cảnh nào, liền có thể trụ, chẳng phải chỉ một cảnh. Nếu không phải vậy, thì kiến đạo trải qua quán các đế, cảnh trước sau có sai khác, đáng lẽ không có Đẳng trì.

Tuệ: Tánh của nó, nơi cảnh sở quán hay phân biệt. Nghiệp dụng (của Tuệ) là đoạn nghi ngờ. Nghĩa là quán trong cảnh được, mất, bình thường, từ tuệ suy tìm được quyết định.

Ở trên có nói “giải ở văn sau” là nghĩa đây (Muốn biết rõ, nên xem Thành Duy Thức quyển 5).

- **Thiện có mười một.** (Đây là nêu, chương dưới kể riêng). Đó là:

- 1- Tín.
- 2- Tinh tấn.
- 3- Tàm.
- 4- Quý.
- 5- Vô tham.
- 6- Vô sân.
- 7- Vô si.
- 8- Khinh an.
- 9- Bất phóng dật.
- 10- Hành xả.
- 11- Bất hại.

Tín: Tánh của nó đối với thật đức có thể kham nhẫn, ưa thích mong muốn sâu xa tâm thanh tịnh. Nghiệp dụng (của Tín) là đối trị bất tín, không ưa thích điều lành. Nghĩa là trong sự lý của các pháp chân thật thâm tin nhận sâu. Vui thích tin sâu chân tịnh đức của Tam bảo. Có sức tin sâu xa các điều thiện ở thế gian và xuất thế gian, vì hay được, hay thành và hy vọng. Đây là ba loại tin vậy.

Nói Tâm tịnh làm tánh tức là tánh này thường lắng trong, có thể làm trong sạch tâm... Như châu Thủy Thanh hay làm lắng nước đục, nên nói tâm thanh tịnh là tánh.

Tinh tấn: Tánh của nó dũng mãnh làm các điều lành, dứt các điều ác. Nghiệp dụng (của Tinh tấn) là đối trị giải đãi, đầy đủ điều lành. Nghĩa là tu thiện, đoạn ác.

Dũng tức là tiêu biểu cho thẳng tấn, bỏ các pháp nhiễm, siêng năng để tiêu biểu cho tinh thuần, phân biệt tịnh hay vô ký.

Lại nói, dũng mãnh mà không khiếm nhược, siêng năng mà không sợ sệt. Nói đầy đủ thiện, là làm hoàn tất, gọi là đầy đủ thiện. Nên ba căn đều làm thiện, đây gọi là đầy đủ thiện, vì hay làm đủ việc lành.

Hoặc hỏi: Tại sao Luận Duy Thức nói pháp Tinh Tấn sau ba căn, còn Bách Pháp thì nói sau Tin là thế nào?

Đáp: Duy Thức là thứ lớp lập Y, Bách Pháp là thứ lớp y nhân. Bởi vì tín làm chỗ nương cho dục, dục làm chỗ nương cho cần, cần là tinh tấn, thông cả ba tánh, còn tín chỉ thuộc tánh thiện. Lập y tức là ba căn y nơi tinh tấn mà lập ba sở y xả... Lý để lập bốn pháp cần phải nói chung, nên sau ba căn mới nói tinh tấn.

Tàm: Tánh của nó nương nơi pháp lực của mình mà tôn trọng hiền thiện. Nghiệp dụng (Tâm) là đối trị vô tàm, dừng các hạnh ác. Tự pháp lực: Tự là tự thân, pháp là giáo pháp. Nói ta có thân như thế, hiểu pháp như thế mà dám làm các điều ác sao?

Quý: Tánh của nó nương nơi sức thế gian, làm việc bạo ác. Nghiệp dụng của nó (Quý) đối trị vô quý, ngăn dứt các hạnh ác. Người đời quở trách gọi là sức thế gian, coi thường người ác không gần gũi, chống cự lại những nghiệp ác không làm.

Vô tham: Tánh nó, đối với hữu hữu cụ (những vật sở hữu trên thế gian) không dính mắc. Nghiệp dụng của nó (Vô tham) là đối trị tham trước, làm điều lành. Hữu hữu cụ: Chữ hữu trên là quả của ba cõi, hữu cụ là nhân của ba cõi.

Vô sân: Tánh của nó đối với khổ, khổ cụ không sân giận. Nghiệp dụng (Vô sân) là đối trị sân nhuế, hay làm điều lành. Khổ khổ cụ: Khổ là ba khổ, khổ cụ là nhân của khổ.

Vô si: Tánh của nó, đối với sự lý hiểu biết rõ ràng. Nghiệp dụng (Vô si) là đối trị ngu si và làm thiện.

Khinh an: Tánh của nó xa lìa thô, trọng, điều hòa thân tâm và kham nhận. Nghiệp dụng của nó (Khinh an) là đối trị hôn trầm, chuyển đổi sở y.

Lìa thô trọng gọi là khinh, điều hòa thân tâm gọi là an, nghĩa là hàng phục, trừ bỏ các pháp ngăn chướng thiền định, sở y chuyển thành an ổn. Nói kham nhận: Tức là hay chịu đựng, gánh vác. Nói Chuyển tức là khiến thân tâm sở y bỏ thô trọng, được an ổn.

Bất phóng dật: Tánh của nó là tinh tấn, ba căn đối với đoạn tu và phòng tu. Nghiệp dụng (Bất phóng dật) là đối trị phóng dật, thành tựu tất cả việc lành thế gian và xuất thế gian

Phòng tu: Tức là đối với việc ác đã đoạn, ngăn ngừa khiến không khởi, càng làm tăng trưởng các thiện.

Tinh tấn ba căn: Tức là Bất phóng dật này, là công năng phòng ác tu thiện của bốn pháp, chẳng phải có thể riêng.

Hoặc hỏi: Tín... cũng có công năng phòng ác tu thiện sao không y đó mà lập?

Đáp: Sáu pháp còn lại, so sánh với bốn pháp thì thế lực và công dụng kém hơn, nên không y đó lập là thiên được. Thế nào là yếu kém? Vì chẳng phải thiện căn, nên không thể sách tấn được.

Hành xả: Tinh tấn ba căn. Tánh của nó khiến tâm bình đẳng, chánh trực, trụ vô công dụng. Nghiệp dụng của nó là đối trị trạo cử, trụ vào chỗ tĩnh lặng.

Nói Hành xả tức là chỉ cho Xả trong hành uẩn chứ không phải Xả của Thọ uẩn

Nói khiến tâm bình đẳng... tức là do xả khiến tâm lìa hôn trầm, trạo cử. Ban đầu là tâm bình đẳng, kế đến là tâm chánh trực, sau là vô công dụng. Ban đầu, chặng giữa và sau đều có sai biệt, đây cũng là bốn pháp, lìa bốn pháp kia không có tướng dụng riêng.

Hỏi: Làm sao biết là không khác?

Đáp: Nếu hay làm cho tĩnh lặng, tức là bốn pháp này hay làm cho tâm yên tĩnh...

Hoặc hỏi: Đã là bốn pháp, sao phải lập riêng?

Đáp: Nếu không lập riêng thì mất công năng này.

Bất hại: Tánh của nó đối với các hữu tình không làm tổn não. Nghiệp dụng là hay đối trị tổn hại và hay thương xót. Nghĩa là không sân giận đối với hữu tình, không làm tổn não, tạm gọi là bất hại. Không sân là ngược lại với sân giận làm đoạn sanh mạng. Bất hại là ngược lại với cái hại làm tổn não vật. Không sân là ban vui, bất hại, hay cứu khổ. Sự sai biệt hai tướng thô này, lý thật của nó là vô sân thật có tự thể, bất hại nương một phần của vô sân mà tạm lập, vì muốn hiển bày hai tướng từ bi sai khác. Lợi ích hữu tình, hai tướng kia thì thắng hơn hết.

Phiền não có sáu (Đây là nêu riêng, chương dưới là riêng kể tên). Đó là:

- 1- Tham.
- 2- Sân.
- 3- Mạn.
- 4- Vô minh.
- 5- Nghi.
- 6- Bất chánh kiến.

Tham: Tánh của nó đả trước nơi hữu hữu cụ. Nghiệp dụng của nó làm chướng ngại vô tham và sinh ra khổ não. Sinh ra khổ não là do

sức tham ái chấp uẩn mà sinh khổ.

Sân: Tánh của nó ở nơi khổ khổ cụ hay ghét giận. Nghiệp dụng của nó (sân) hay chướng ngại vô sân, thường bất an và làm chỗ nương cho các hạnh ác. Bất an là tâm hay ôm áp ghét giận và thường khổ não, do đó không được an ổn.

Mạn: Tánh của nó thường hay ỷ lại, đối với người khác thường hay cống cao ngã mạn. Nghiệp dụng là hay chướng ngại không kiêu mạn, sinh ra khổ não.

Sinh khổ là người ngã mạn, đối với người có đức, tâm chẳng khiêm hạ. Do đó mà lưu chuyển mãi trong sinh tử, thọ các khổ não không cùng.

Vô minh: Tánh của nó hay mê muội nơi các lý và sự. Nghiệp dụng của nó (vô minh) hay chướng ngại vô si, làm chỗ nương cho tất cả pháp tạp nhiễm.

Chỗ nương tạp nhiễm là do vô minh mà khởi si mê tà kiến, các nghiệp phiền não, tùy phiền não, tham... hay chiêu cảm các pháp tạp nhiễm đời sau.

Nghi: Tánh của nó (nghi) là đối với các đế lý do dự không tin. Nghiệp dụng là hay làm chướng ngại bất nghi và các điều lành. Làm chướng ngại các điều lành, là vì do dự nên các điều thiện không sinh.

Ác kiến: Tánh của nó (ác kiến) là đối với các đế lý điên đảo, có trí tuệ tạp nhiễm, suy đoán. Nghiệp dụng (ác kiến) là hay chướng ngại thiện kiến và chiêu cảm khổ não, bởi vì người ác kiến phần nhiều chịu khổ.

Ác kiến này có năm: Thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới cấm thủ.

Sáu món này tức là câu sinh. Nếu khai triển ác kiến thành mười tức là phân biệt hoặc. Lại trong mười hoặc, sinh chỉ là tánh bất thiện, chín món còn lại đều thông cả hữu phú, bất thiện

LUẬN ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN GIẢI NGHĨA QUYỂN THƯỢNG
(HẾT)

